DÂY ĐÔI MỀM DẸP
(Cu/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 5), CÁCH ĐIỆN LSZH (HFI-90-TP)

TWIN FLAT FLEXIBLE WIRES
(Cu/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 5), LSZH (HFI-90-TP) INSULATED

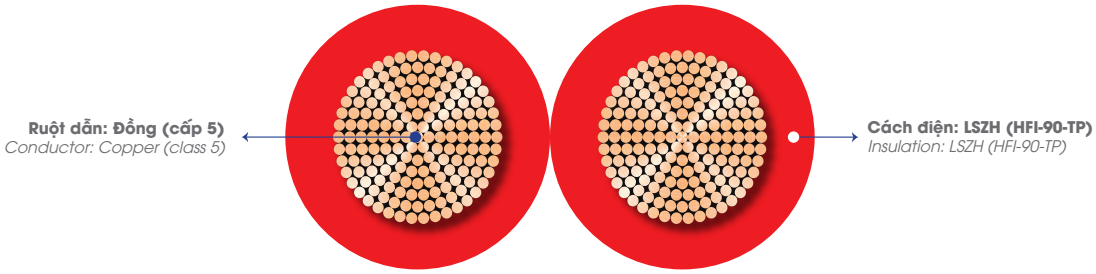

TIÊU CHUẨN:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:
- Màu cách điện: Màu đỏ, vàng, đen, trắng, xanh

IDENTIFICATION:
- Insulation color: Red, yellow, black , white, blue

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Cấp điện áp Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

APPLICATION:
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	N°/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km
2 x 0.5	2 x 16/ 0.2	0.9	39.0	0.8	2.6 x 5.2	23
2 x 0.75	2 x 24/ 0.2	1.1	26.0	0.8	2.8 x 5.6	29
2 x 1	2 x 32/ 0.2	1.3	19.5	0.8	3.0 x 6.0	35
2 x 1.5	2 x 30/ 0.25	1.5	13.3	0.8	3.2 x 6.4	44
2 x 2.5	2 x 50/ 0.25	2.0	7.98	0.8	3.8 x 7.6	67

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.